



**CÔNG TY TNHH MTV 27/7  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
đã được kiểm toán

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP  
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số:.....  
Ngày:.....31.12.2018

Chuyên:.....

**CÔNG TY TNHH MTV 27/7  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 34

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### Khái quát

Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh (tên viết tắt là “27/7 HCMC CO., LTD”) được chuyển đổi từ Công ty 27/7 (Công ty 27/7 được đổi tên từ Xí nghiệp 27-7 - là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 08/QĐ-UB ngày 12 tháng 04 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh - theo Quyết định số 6088/QĐ-UBKT ngày 13 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000128, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 04 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 20 vào ngày 06 tháng 03 năm 2009) theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH MTV 27/7 thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300514013, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Giấy phép sản xuất thuốc lá số 10178/GP-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 do Bộ Công Thương cấp.

Theo giấy CNĐK doanh nghiệp số 0300514013-009, Công ty hết hạn hoạt động ngành chế biến thuốc lá vào ngày 31/12/2017. Theo văn bản số 6715/UBND-KT ngày 17/10/2017 của UBND Thành Phố HCM và văn bản số 269/BC-CT27/7 ngày 13/11/2017; văn bản số 291/CV-CT ngày 18/12/2017 của Công ty kiến nghị Bộ Công Thương xem xét gia hạn giấy phép sản xuất thuốc lá cho Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty đang chờ văn bản cấp phép của Bộ Công Thương.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm thuốc lá – Chi tiết: Thuốc lá bao;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu – Chi tiết: Kinh doanh đồ gỗ trang trí nội thất, hóa chất các loại. Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện – Chi tiết: Chế biến các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan – Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt, mỡ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp – Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động – Chi tiết: Dịch vụ ăn uống. Kinh doanh ăn uống trong nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê – Chi tiết: Dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc. Kinh doanh nhà. Mua bán, cho thuê nhà xưởng (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa – Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh – Chi tiết: Sản xuất rượu các loại;
- Sản xuất rượu vang – Chi tiết: Sản xuất bia các loại;
- Bán buôn đồ uống – Chi tiết: Kinh doanh rượu bia các loại. Bán buôn đồ uống;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày – Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở công ty);

1386  
ÔNG T  
HIỆM B  
VỤ T  
NH K  
LIÊM T  
LM VI  
P. HC

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch – Chi tiết: Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào – Chi tiết: Mua bán nguyên phụ liệu thuốc lá. Bán buôn sản phẩm thuốc lá điều nội, thuốc Lào;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) – Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ – Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh – Chi tiết: Bán lẻ thuốc lá điều nội, thuốc Lào;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ – Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá điều nội, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ...

Trụ sở chính của Công ty tại số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Thành viên

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	
Ông Lê Văn Anh	Chủ tịch	31/12/2013	QĐ số 345/QĐ-UBND-TC
Ông Huỳnh Minh Đạo	Thành viên	31/12/2018	QĐ số 98/QĐ-UBND-TC
Bà Trần Thị Hiếu	Thành viên	21/08/2017	
		12/12/2017	

#### Ban Giám đốc và kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh Minh Đạo	Giám đốc	25/10/2017	
Ông Đỗ Nguyên Hoài	Phó Giám đốc	29/02/2016	
Bà Lê Thị Ngọc Định	Trưởng phòng kế toán	01/09/2018	
Bà Trần Thị Tuyết Vân	Kế toán trưởng	01/07/2015	01/09/2018

#### Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Huệ	Kiểm soát viên	14/04/2016

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 34 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2019

**Thay mặt Hội đồng thành viên**

**Chủ tịch**



**LÊ VĂN ANH**

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2019

**Thay mặt Ban Giám đốc**

**Giám đốc**

**HUYỄN MINH ĐẠO**

Số: 18 /BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** **Chủ tịch, Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh, được lập ngày 28/01/2019, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2019

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Phó Giám đốc**



**Cao Thị Hồng Nga**  
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
0613-2018-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hồng Nga**  
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
1266-2018-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	100		<b>27.518.788.905</b>	<b>26.321.449.628</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>6.862.029.490</b>	<b>5.998.180.575</b>
1. Tiền	111	V.01	2.323.478.106	5.998.180.575
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.538.551.384	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>9.977.972.705</b>	<b>8.596.256.754</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	4.565.303.260	3.234.141.731
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.072.000.000	961.174.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6.238.183.801	6.298.455.179
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.897.514.356)	(1.897.514.356)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.06	<b>10.418.640.881</b>	<b>11.516.090.630</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.418.640.881	11.516.090.630
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>260.145.829</b>	<b>210.921.669</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	23.275.000	-
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.10	236.870.829	210.921.669
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	200		<b>23.808.828.215</b>	<b>26.662.160.002</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>21.406.097.950</b>	<b>25.662.160.002</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	21.406.097.950	25.662.160.002
- Nguyên giá	222		90.482.590.216	92.327.920.071
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.076.492.266)	(66.665.760.069)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.08	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>1.402.730.265</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	1.402.730.265	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>51.327.617.120</b>	<b>52.983.609.630</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>20.370.852.309</b>	<b>22.405.715.233</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.385.345.479</b>	<b>21.438.761.132</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	1.137.186.172	1.739.105.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		432.650.005	35.000.000
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.10	5.141.567.249	3.450.804.392
4. Phải trả người lao động	314		1.544.414.458	1.139.623.568
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	246.147.349	184.840.058
6. Phải trả nội bộ	317		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	5.149.535.200	6.555.542.254
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	5.414.472.450	8.014.472.450
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		319.372.596	319.372.596
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>985.506.830</b>	<b>966.954.101</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	838.480.000	764.280.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		147.026.830	202.674.101
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>30.956.764.811</b>	<b>30.577.894.397</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>30.956.764.811</b>	<b>30.577.894.397</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.782.810.078	38.782.810.078
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.826.045.267)	(8.204.915.681)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.204.915.681)	(8.564.209.565)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		378.870.414	359.293.884
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>51.327.617.120</b>	<b>52.983.609.630</b>

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Định

Trưởng phòng kế toán



Lê Thị Ngọc Định

Giám đốc



Huỳnh Minh Đạo

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		89.198.902.942	90.084.515.719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.01</b>	<b>89.198.902.942</b>	<b>90.084.515.719</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	74.922.476.587	74.579.888.335
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>14.276.426.355</b>	<b>15.504.627.384</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	116.552.782	9.237.922
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	552.269.247	1.118.131.874
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>539.243.462</i>	<i>1.087.595.291</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	7.013.760.965	8.567.479.654
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	6.736.619.741	6.478.415.868
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>90.329.184</b>	<b>(650.162.090)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2.015.237.485	1.087.968.086
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.726.696.255	78.512.112
13. Lợi nhuận khác	40		<b>288.541.230</b>	<b>1.009.455.974</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>378.870.414</b>	<b>359.293.884</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>378.870.414</b>	<b>359.293.884</b>

Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Định

Trưởng phòng kế toán

Lê Thị Ngọc Định



Giám đốc

Huỳnh Minh Đạo

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	378.870.414	359.293.884
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.787.910.560	4.958.166.655
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(254.201.850)	(433.946.581)
- Chi phí lãi vay	06	539.243.462	1.087.595.291
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>4.451.822.586</b>	<b>5.971.109.249</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.407.665.111)	5.252.621.661
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.097.449.749	1.144.854.310
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	82.671.392	729.632.486
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.426.005.265)	140.455.988
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(56.777.778)	(571.179.576)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(605.745.580)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>2.741.495.573</b>	<b>12.061.748.539</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	610.000.001	663.063.091
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.353.342	9.237.922
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>722.353.343</b>	<b>672.301.013</b>

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.600.000.000)	(11.925.335.053)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.600.000.000)</b>	<b>(9.925.335.053)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>863.848.916</b>	<b>2.808.714.499</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.998.180.575	3.189.466.077
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.862.029.490	5.998.180.575

Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Định

Trưởng phòng kế toán

Lê Thị Ngọc Định

Giám đốc



Huỳnh Minh Đạo

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh (tên viết tắt là “27/7 HCMC CO., LTD”) được chuyển đổi từ Công ty 27/7 (Công ty 27/7 được đổi tên từ Xí nghiệp 27-7 - là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 08/QĐ-UB ngày 12 tháng 04 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh - theo Quyết định số 6088/QĐ-UBKT ngày 13 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000128, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 04 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 20 vào ngày 06 tháng 03 năm 2009) theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH MTV 27/7 thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300514013, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Giấy phép sản xuất thuốc lá số 10178/GP-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 do Bộ Công Thương cấp.

Theo giấy CNĐK doanh nghiệp số 0300514013-009, Công ty hết hạn hoạt động ngành chế biến thuốc lá vào ngày 31/12/2017. Theo văn bản số 6715/UBND-KT ngày 17/10/2017 của UBND Thành Phố HCM và văn bản số 269/BC-CT27/7 ngày 13/11/2017; văn bản số 291/CV-CT ngày 18/12/2017 của Công ty kiến nghị Bộ Công Thương xem xét gia hạn giấy phép sản xuất thuốc lá cho Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty đang chờ văn bản cấp phép của Bộ Công Thương.

Trụ sở chính của Công ty tại số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm thuốc lá – Chi tiết: Thuốc lá bao;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu – Chi tiết: Kinh doanh đồ gỗ trang trí nội thất, hóa chất các loại. Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện – Chi tiết: Chế biến các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan – Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt, mỡ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp – Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động – Chi tiết: Dịch vụ ăn uống. Kinh doanh ăn uống trong nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê – Chi tiết: Dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc. Kinh doanh nhà. Mua bán, cho thuê nhà xưởng (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa – Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh – Chi tiết: Sản xuất rượu các loại;
- Sản xuất rượu vang – Chi tiết: Sản xuất bia các loại;
- Bán buôn đồ uống – Chi tiết: Kinh doanh rượu bia các loại. Bán buôn đồ uống;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày – Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở công ty);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch – Chi tiết: Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào – Chi tiết: Mua bán nguyên phụ liệu thuốc lá. Bán buôn sản phẩm thuốc lá điều nội, thuốc lào;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) – Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ – Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh – Chi tiết: Bán lẻ thuốc lá điều nội, thuốc lào;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ – Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá điều nội, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào.	1.000	100%

Các đơn vị trực thuộc:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Khu Du lịch Sinh thái Biển Hòn Ngọc Phương Nam	Xã Long Hòa, huyện Cần Giờ, TP.HCM
2	Chi nhánh Công ty TNHH MTV 27/7 TP HCM – Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Seventh Palace	624 Kha Vạn Cân, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, TP.HCM
3	Xí nghiệp Xây dựng 27/7	7/125B Ấp Cây Dầu, Phường Tân Phú, Quận TP.HCM
4	Trạm Kinh doanh Xăng dầu 27/7	6/8 Kha Vạn Cân, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, TP.HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

5	Nhà máy Thuốc lá 27/7	52/5 Dương Công Khi, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP.HCM
6	Xí nghiệp In 27/7	73 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận Gò Vấp, TP.HCM
7	Xí nghiệp Sản xuất hàng Thủ công mỹ nghệ 27/7	52/5 Dương Công Khi, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP.HCM
8	Chi nhánh Công ty 27/7 – Xí nghiệp sản xuất hàng Thủ công mỹ nghệ 27/7	153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh
9	Nhà máy Sản xuất Rượu Bia 27/7	73 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận Gò Vấp, TP.HCM
10	Trung tâm 727	4A Trần Hưng Đạo, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM
11	Chi nhánh Công ty TNHH MTV 27/7 TP HCM	Tổ 4, Thôn Cây Da, xã Phú Văn, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	220.899.730	599.782.524
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.102.578.376	5.398.398.051
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	4.538.551.384	-
<b>Cộng</b>	<b>6.862.029.490</b>	<b>5.998.180.575</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Văn hóa Đông Dương	175.300.537	-
Công ty TNHH Doosol Việt Nam	156.721.813	398.688.150
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Hoàng Phúc	-	266.600.495
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn	3.933.280.910	2.493.991.086
Các khoản phải thu khách hàng khác	300.000.000	74.862.000
<b>Cộng</b>	<b>4.565.303.260</b>	<b>3.234.141.731</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn	3.933.280.910	2.493.991.086
<b>3. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	VND	VND
Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	85.000.000	-
Truy thu tiền lương nhân viên quản lý năm 2016	249.837.200	574.147.400
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn	-	750.000.000
Phải thu tiền thuế TNCN (*)	2.587.080.572	2.587.080.572
Phải thu tiền lương TCMN của Công ty TNHH MTV SX DV TM XNK Nam Quốc	1.897.514.356	1.897.514.356
Phải thu người lao động tiền khen thưởng phúc lợi đã chi	735.001.548	-
Phải thu Chi cục Tài chính - lương KSV 2018	78.120.000	-
Phải thu về cổ phần hóa	140.000.000	140.000.000
Phải thu BHXH, KPCĐ	86.757.397	75.840.124
Các khoản phải thu khác	378.872.728	273.872.727
<b>Cộng</b>	<b>6.238.183.801</b>	<b>6.298.455.179</b>

(\*) Trong đó: có 2.142.559.172 đồng là khoản thuế TNCN và 444.521.400 đồng là khoản trả lãi vượt quy định mà Công ty đã trả thay cho các đối tượng cho vay trong năm 2102. Số tiền này Công ty phải có trách nhiệm thu hồi. Theo Biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2012 của Chi cục Tài chính doanh nghiệp ngày 07/10/2014, thì khoản này thuộc trách nhiệm của ông Nguyễn Hoàng Viễn, hiện nay Công ty đang khởi kiện để thu hồi số tiền trên. Vào ngày 11/01/2019 Công ty có thu hồi được khoản thuế TNCN theo kết luận thanh tra số 40/KL-TTTP-P8 ngày 26/11/2018 số tiền 2.149.000.000 đồng từ ông Nguyễn Hoàng Viễn. Số tiền còn lại Công ty đang tiếp tục thu hồi.

4. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>23.275.000</b>	<b>-</b>
Chi phí bảo hiểm	23.275.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.402.730.265</b>	<b>-</b>
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.402.730.265	-
<b>Cộng</b>	<b>1.426.005.265</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

*Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

Phải thu tiền lương TCMN của Công ty TNHH MTV SX DV TM XNK Nam Quốc

Các khoản phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	1.897.514.356	(1.897.514.356)	1.897.514.356	(1.897.514.356)
	1.897.514.356	(1.897.514.356)	1.897.514.356	(1.897.514.356)
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.897.514.356</b>	<b>(1.897.514.356)</b>	<b>1.897.514.356</b>	<b>(1.897.514.356)</b>

**6. Hàng tồn kho**

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Hàng hóa

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	4.969.077.310	-	5.735.730.611	-
	-	-	-	-
	115.877.659	-	226.566.083	-
	4.827.279.826	-	5.120.356.996	-
	506.406.086	-	433.436.940	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>10.418.640.881</b>	<b>-</b>	<b>11.516.090.630</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	35.030.356.696	52.791.782.874	4.097.776.996	408.003.505	92.327.920.071
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	701.015.613	1.144.314.242	-	1.845.329.855
Số giảm trong năm	-	701.015.613	1.144.314.242	-	1.845.329.855
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	35.030.356.696	52.090.767.261	2.953.462.754	408.003.505	90.482.590.216
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.008.184.768	44.213.411.347	3.043.285.418	400.878.536	66.665.760.069
Số tăng trong năm	1.686.988.224	1.982.350.359	114.854.605	3.717.372	3.787.910.560
- Khấu hao trong năm	1.686.988.224	1.982.350.359	114.854.605	3.717.372	3.787.910.560
Số giảm trong năm	-	626.765.613	750.412.750	-	1.377.178.363
- Thanh lý, nhượng bán	-	626.765.613	750.412.750	-	1.377.178.363
Số dư cuối năm	20.695.172.992	45.568.996.093	2.407.727.273	404.595.908	69.076.492.266
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	16.022.171.928	8.578.371.527	1.054.491.578	7.124.969	25.662.160.002
Tại ngày cuối năm	14.335.183.704	6.521.771.168	545.735.481	3.407.597	21.406.097.950
				31/12/2018	01/01/2018

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

15.824.743.938

13.522.876.826

7.592.212.105

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

(\*) Nguyên giá Nhà hàng Phương Nam Cần Giờ là 9.300.000.000 đồng, hiện đang ngưng hoạt động từ tháng 4/2015 và đang tranh chấp khởi kiện ra tòa.

(\*) Trong nguyên giá nhà cửa vật kiến trúc có khoản chi phí sang nhượng quyền sử dụng đất tại 52/5 đường Dương Công Khi, xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh số tiền là: 2.696.475.900 đồng.



**CÔNG TY TNHH MTV 27/7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018					
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty con		1.000.000.000	1.000.000.000	-		1.000.000.000	1.000.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn (*)	100%	1.000.000.000	1.000.000.000	-	100%	1.000.000.000	1.000.000.000	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết		-	-	-		-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	-		-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 4104000029 ngày 06/12/2001 số mới 0302480017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18/06/2015, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV TM DV SX Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn với số tiền 1.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>9. Phải trả người bán</b>				
a) Phải trả người bán ngắn hạn	1.137.186.172	1.137.186.172	1.739.105.815	1.739.105.815
Công ty Cổ phần Văn hóa Đông Dương	446.127.350	446.127.350	260.111.503	260.111.503
CN Long An - Tổng Công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	432.811.310	432.811.310	424.418.363	424.418.363
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ An Huy	112.065.800	112.065.800	-	-
Công ty TNHH MTV In Việt Tem	-	-	408.650.000	408.650.000
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Hoàng Phúc	-	-	271.844.100	271.844.100
Phải trả các đối tượng khác	146.181.712	146.181.712	374.081.849	374.081.849

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không phát sinh**

	01/01/2018		Số phải nộp		Số đã nộp		31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>								
a) Phải nộp	3.450.804.392	30.240.203.645	28.549.440.788	5.141.567.249				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	497.549.319	4.586.822.177	4.406.804.336	677.567.160				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.043.731.911	22.043.395.467	21.275.320.609	2.811.806.769				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	883.523.162	3.271.591.144	2.824.935.069	1.330.179.237				
Các loại thuế khác	-	14.429.128	14.429.128	-				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26.000.000	323.965.729	27.951.646	322.014.083				
b) Phải thu	210.921.669	41.690.963	67.640.123	236.870.829				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	207.345.449	-	-	207.345.449				
Thuế thu nhập cá nhân	3.576.220	41.690.963	67.640.123	29.525.380				

**CÔNG TY TNHH MTV 27/7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí Xưởng May Phước Bình	108.139.501	102.640.058
Chi phí phải trả khác	138.007.848	82.200.000
<b>Cộng</b>	<b>246.147.349</b>	<b>184.840.058</b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

**a) Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.149.535.200	6.555.542.254
Phải trả Huỳnh Minh Đạo	-	-
Phải trả Đặng Vĩnh Thành	500.000.000	300.000.000
Phải trả Võ Chế Chạng	2.000.000.000	500.000.000
Quỹ phòng chống tác hại Thuốc Lá	728.428.406	2.000.000.000
Lãi vay phải trả bà Tống Nguyễn Diễm Hồng	1.800.195.144	1.567.812.794
Phải trả Công đoàn - Lợi nhuận bán cáo su	-	1.317.729.460
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	120.911.650	750.000.000

**b) Dài hạn**

Công ty TNHH Doosol Việt Nam	838.480.000	764.280.000
Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM	558.480.000	545.280.000
Công ty TNHH BDS Vận tải Du lịch Đất Nam	180.000.000	-
Phải trả về huy động vốn đầu tư dự án trồng cao su	100.000.000	100.000.000
Các đối tượng khác	-	109.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.988.015.200</b>	<b>7.319.822.254</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	01/01/2018	Tăng	Giảm	Giá trị	
	Giá trị			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	8.014.472.450	-	2.600.000.000	5.414.472.450	5.414.472.450
Vay ngân hàng	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
Vay cá nhân (*)	6.014.472.450	-	600.000.000	5.414.472.450	5.414.472.450
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.014.472.450</b>	<b>-</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>5.414.472.450</b>	<b>5.414.472.450</b>

(\*) Vay ngắn hạn của Bà Tổng Nguyễn Diễm Hồng theo Giấy nhận nợ số 01/GNNV-2014 ngày 06 tháng 11 năm 2014, với số tiền là 7.242.112.450 đồng, thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2014. Lãi suất cho vay 8,4%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tuy nhiên, khoản vay này đang phát sinh các tranh chấp giữa Bà Tổng Nguyễn Diễm Hồng với Công ty nên hiện nay, mỗi tháng Công ty trả gốc vay 50.000.000 đồng và chưa trả lãi vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Số dư đầu năm trước	38.782.810.078	(8.564.209.565)	30.218.600.513
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm	38.782.810.078	359.293.884	359.293.884
Số dư cuối năm trước	38.782.810.078	(8.204.915.681)	30.577.894.397
Số dư đầu năm nay	38.782.810.078	(8.204.915.681)	30.577.894.397
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm	38.782.810.078	378.870.414	378.870.414
Số dư cuối năm nay	38.782.810.078	(7.826.045.267)	30.956.764.811

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
		Vốn điều lệ	Vốn thực góp	Vốn thực góp
Vốn góp của Nhà nước	100%	40.343.000.000	38.782.810.078	38.782.810.078
Vốn góp của các đối tượng khác	0%	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>40.343.000.000</b>	<b>38.782.810.078</b>	<b>38.782.810.078</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	38.782.810.078	38.782.810.078
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	38.782.810.078	38.782.810.078

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>89.198.902.942</b>	<b>90.084.515.719</b>
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thuốc lá	30.707.708.678	33.284.490.424
Doanh thu bán xăng dầu	27.465.917.160	19.650.125.447
Doanh thu bán thành phẩm rượu	9.007.796.435	8.382.483.802
Doanh thu bán thành phẩm thủ công mỹ nghệ	6.487.916.667	10.850.614.516
Doanh thu bao bì	323.081.388	1.545.225.500
Doanh thu dịch vụ du lịch	327.909.092	939.822.728
Doanh thu may gia công	5.556.888.509	5.850.749.702
Doanh thu ăn uống nhà hàng Thủ Đức	7.783.738.861	7.713.318.487
Doanh thu dịch vụ khác	1.537.946.152	1.867.685.113
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn	30.707.708.678	33.284.490.424
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thuốc lá	29.750.393.750	32.413.372.728
Giá vốn bán xăng dầu	25.508.679.092	18.167.688.695
Giá vốn bán thành phẩm rượu	8.299.696.916	7.807.802.283
Giá vốn bán thành phẩm thủ công mỹ nghệ	808.166.630	3.329.976.671
Giá vốn bao bì	89.937.861	1.154.976.069
Giá vốn dịch vụ du lịch	-	784.647.090
Giá vốn may gia công	4.034.896.164	4.285.441.285
Giá vốn ăn uống nhà hàng Thủ Đức	6.190.706.174	6.412.409.062
Giá vốn dịch vụ khác	240.000.000	223.574.452
<b>Cộng</b>	<b>74.922.476.587</b>	<b>74.579.888.335</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112.353.342	9.237.922
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.199.440	-
<b>Cộng</b>	<b>116.552.782</b>	<b>9.237.922</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	539.243.462	1.087.595.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.025.785	30.536.583
<b>Cộng</b>	<b>552.269.247</b>	<b>1.118.131.874</b>
5. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	3.932.021.277	2.340.566.269
Chi phí khấu hao	58.357.293	58.357.294
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	460.615.612	499.267.338
Chi phí khác bằng tiền	2.562.766.783	5.669.288.753
<b>Cộng</b>	<b>7.013.760.965</b>	<b>8.567.479.654</b>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	3.515.839.417	3.465.592.468
Chi phí khấu hao	957.877.650	769.462.812
Thuế, phí và lệ phí	480.559.742	135.433.396
Chi phí khác bằng tiền	1.782.342.932	2.107.927.191
<b>Cộng</b>	<b>6.736.619.741</b>	<b>6.478.415.868</b>
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	141.848.508	424.708.659
Thu nhập từ dự án trồng cây cao su	681.818.182	-
Thu nhập từ chuyển giao dự án phát triển nhà ở khu dân cư 6B, lô số 5, Bình Chánh	636.363.636	-
Xử lý hàng thừa theo biên bản kiểm kê	-	294.077.078
Thu nhập khác	555.207.159	369.182.349
<b>Cộng</b>	<b>2.015.237.485</b>	<b>1.087.968.086</b>
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền thuê đất	1.402.730.265	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	323.965.729	64.614.923
Chi phí khác	261	13.897.189
<b>Cộng</b>	<b>1.726.696.255</b>	<b>78.512.112</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	378.870.414	359.293.884
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.010.796.493	773.867.402
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.010.796.493	773.867.402
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	686.830.764	709.252.479
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	323.965.729	64.614.923
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ	1.389.666.907	1.133.161.286
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(1.389.666.907)	(1.133.161.286)
Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	-	-

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.763.666.095	33.189.089.580
Chi phí nhân công	15.494.155.485	16.713.748.179
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.787.910.560	4.958.166.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.852.939.290	6.672.024.438
Chi phí khác bằng tiền	5.541.962.223	8.695.986.933
<b>Tổng cộng</b>	<b>62.440.633.654</b>	<b>70.229.015.785</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	976.200.000	1.183.200.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV TM DV SX Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng Thu nhập khác Mua nguyên vật liệu	30.707.708.678 237.600.000 14.017.784.000

Cho đến ngày 31/12/2018, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty TNHH MTV TM DV SX Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con	Phải thu khách hàng	3.933.280.910

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Các thành phẩm rượu và thuốc lá của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần trong nước	81.404.379.442	82.662.342.319
Doanh thu thuần xuất khẩu	7.794.523.500	7.422.173.400

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần	73.669.338.940	15.529.564.002	89.198.902.942
Giá vốn hàng bán	64.456.874.249	10.465.602.338	74.922.476.587
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>9.212.464.691</b>	<b>5.063.961.664</b>	<b>14.276.426.355</b>
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần	72.167.714.189	17.916.801.530	90.084.515.719
Giá vốn hàng bán	62.873.816.446	11.706.071.889	74.579.888.335
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>9.293.897.743</b>	<b>6.210.729.641</b>	<b>15.504.627.384</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.862.029.490	-	5.998.180.575	-
Phải thu khách hàng	4.565.303.260		3.234.141.731	
Phải thu khác	6.151.426.404	(1.897.514.356)	6.222.615.055	(1.897.514.356)
<b>Cộng</b>	<b>17.578.759.154</b>	<b>(1.897.514.356)</b>	<b>15.454.937.361</b>	<b>(1.897.514.356)</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay			5.414.472.450	8.014.472.450
Phải trả người bán			1.137.186.172	1.739.105.815
Phải trả khác			5.149.535.200	6.555.542.254
Chi phí phải trả			246.147.349	184.840.058
<b>Cộng</b>			<b>11.947.341.171</b>	<b>16.493.960.577</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Tại thời điểm 31/12/2018 Công ty không thể chấp tài sản cố định và Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	11.947.341.171	-	11.947.341.171
Các khoản vay	5.414.472.450	-	5.414.472.450
Phải trả người bán	1.137.186.172	-	1.137.186.172
Chi phí phải trả	246.147.349	-	246.147.349
Phải trả khác	5.149.535.200	-	5.149.535.200
Số đầu năm	16.493.960.577	-	16.493.960.577
Các khoản vay	8.014.472.450	-	8.014.472.450
Phải trả người bán	1.739.105.815	-	1.739.105.815
Chi phí phải trả	184.840.058	-	184.840.058
Phải trả khác	6.555.542.254	-	6.555.542.254

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**10. Thông tin khác**

Theo giấy CNĐK doanh nghiệp số 0300514013-009, Công ty hết hạn hoạt động ngành chế biến thuốc lá vào ngày 31/12/2017. Theo văn bản số 6715/UBND-KT ngày 17/10/2017 của UBND Thành Phố HCM và văn bản số 269/BC-CT27/7 ngày 13/11/2017; văn bản số 291/CV-CT ngày 18/12/2017 của Công ty kiến nghị Bộ Công Thương xem xét gia hạn giấy phép sản xuất thuốc lá cho Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty đang chờ văn bản cấp phép của Bộ Công Thương.

Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Định

Trưởng phòng kế toán

Lê Thị Ngọc Định

Giám đốc



Huỳnh Minh Đạo

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019